

Thuật ngữ y khoa — Chương 341: Tắc ruột cấp tính (Acute Intestinal Obstruction)

1. Tóm tắt nội dung

Tắc ruột cấp tính chiếm khoảng 1–3% tổng số nhập viện và 1/4 số ca nhập viện phẫu thuật cấp cứu; khoảng 80% xảy ra ở ruột non. Tắc ruột có thể là:

- **Cơ học (mechanical)**: do bít tắc thật sự — nguyên nhân **ngoài thành ruột** (dính sau mổ, thoát vị, ung thư di căn phúc mạc), **trong thành ruột** (bầm sinh, viêm, u, chấn thương) hoặc **trong lòng ruột** (bã thức ăn, sỏi mật, dị vật).
- **Cơ năng (functional / ileus / giả tắc ruột)**: do rối loạn nhu động mà không có bít tắc thực thể (liệt ruột sau mổ, rối loạn điện giải, thuốc, hội chứng Ogilvie...).

Mức độ tắc được mô tả là **một phần, mức độ cao, hoặc hoàn toàn**, và **đơn thuần (simple)** hay **thắt nghẹt (strangulated)** nếu có kèm thiếu máu ruột. **Tắc quai kín (closed-loop obstruction)** — cả hai đầu đoạn ruột đều bị tắc (ví dụ xoắn ruột, thoát vị) — có nguy cơ hoại tử và thủng cao nhất.

Về sinh lý bệnh: ruột phía trên chỗ tắc giãn dần, tăng áp lực trong lòng ruột → phù nề thành ruột → thiếu oxy → hoại tử biểu mô (trong vòng 12 giờ) → có thể tiến triển hoại tử toàn bộ thành ruột và thủng ruột; đồng thời vi khuẩn phát triển quá mức trong lòng ruột.

Triệu chứng kinh điển: đau bụng cơn (colicky pain), chướng bụng, nôn, bí trung đại tiện (obstipation). Tắc ruột non sớm thường có âm ruột tăng, "tiếng lọc xọc" (borborygmi); giai đoạn muộn hoặc trong liệt ruột thì âm ruột giảm/mất.

Chẩn đoán hình ảnh: X-quang bụng đứng có thể thấy hình ảnh "bậc thang" (staircasing) các quai ruột giãn chứa khí-dịch; **CT scan** là phương tiện chính, độ nhạy ~95%, đặc hiệu 96% cho tắc ruột mức độ cao, nhưng độ chính xác với tắc quai kín chỉ ~60%. Dấu hiệu "mỏ chim" (bird's beak), "vòng xoắn" (whorl) gợi ý xoắn ruột.

Điều trị: hồi sức dịch – điện giải, đặt sonde dạ dày giảm áp, đặt sonde tiểu theo dõi, kháng sinh dự phòng nếu có chỉ định mổ. Tắc hoàn toàn là chỉ định can thiệp; có thể đặt stent tạm với ung thư giai đoạn IV không mổ được. Khoảng 60–80% trường hợp tắc ruột cơ học chọn lọc điều trị bảo tồn thành công. Phẫu thuật: gỡ dính, cắt đoạn ruột hoại tử ± làm hậu môn nhân tạo, hoặc nối ruột tận-tận. Giả tắc đại tràng (hội chứng Ogilvie) đáp ứng với **neostigmine** (ức chế cholinesterase).

2. Bảng thuật ngữ y khoa (Anh – Việt)

STT	Thuật ngữ tiếng Anh	Thuật ngữ / Giải thích tiếng Việt
1	Acute intestinal obstruction	Tắc ruột cấp tính
2	Mechanical obstruction	Tắc ruột cơ học (do bít tắc thực thể)
3	Functional obstruction / ileus / pseudo-obstruction	Tắc ruột cơ năng / liệt ruột / giả tắc ruột
4	Intestinal dysmotility	Rối loạn nhu động ruột
5	Partial / high-grade / complete obstruction	Tắc một phần / mức độ cao / hoàn toàn
6	Simple obstruction	Tắc ruột đơn thuần (không thiếu máu)
7	Strangulated obstruction	Tắc ruột thắt nghẹt (kèm thiếu máu ruột)
8	Extrinsic disease	Bệnh lý ngoài thành ruột
9	Intrinsic abnormality (bowel wall)	Bất thường trong thành ruột
10	Intraluminal abnormality	Bất thường trong lòng ruột
11	Adhesions (postoperative)	Dính ruột (sau mổ)
12	Carcinomatosis	Ung thư di căn phúc mạc
13	Herniation / incarcerated hernia	Thoát vị / thoát vị nghẹt
14	Internal herniation	Thoát vị nội (trong ổ bụng)
15	Intussusception	Lồng ruột
16	Volvulus	Xoắn ruột
17	Cecal bascule	Xoắn manh tràng kiểu "bascule"
18	Closed-loop obstruction	Tắc ruột quai kín
19	Bezoar	Bã thức ăn (khối bã trong lòng ruột)
20	Enterolith	Sỏi ruột
21	Cholecystoenteric / cholecystoduodenal fistula	Rò túi mật – ruột / rò túi mật – tá tràng
22	Gallstone ileus	Tắc ruột do sỏi mật
23	Aganglionosis / Hirschsprung's disease	Bệnh vô hạch đại tràng / bệnh Hirschsprung
24	Malrotation, atresia, stenosis	Ruột xoay bất toàn, teo ruột, hẹp ruột (bẩm sinh)
25	Congenital bands	Dây chằng bẩm sinh (gây dính/tắc)
26	Epithelial necrosis	Hoại tử biểu mô (niêm mạc)
27	Transmural / full-thickness necrosis	Hoại tử toàn bộ chiều dày thành ruột
28	Perforation	Thủng ruột
29	Bacterial overgrowth	Vì khuẩn phát triển quá mức
30	Reactive oxygen species	Các gốc oxy hóa phản ứng
31	Neutrophils / macrophages	Bạch cầu trung tính / đại thực bào
32	Hypovolemia / dehydration	Giảm thể tích tuần hoàn / mất nước
33	Intraabdominal pressure	Áp lực trong ổ bụng
34	Systemic inflammatory response	Đáp ứng viêm hệ thống
35	Colicky abdominal pain	Đau bụng cơn (đau quặn)
36	Abdominal distention	Chướng bụng
37	Emesis / feculent emesis	Nôn / nôn ra dịch phân
38	Obstipation	Bí trung đại tiện
39	Borborygmi	Tiếng "lọc xọc" ruột (âm ruột tăng động)

STT	Thuật ngữ tiếng Anh	Thuật ngữ / Giải thích tiếng Việt
40	Hypoactive / absent bowel sounds	Âm ruột giảm / mất
41	Guaiac-positive stool	Phân có máu ẩn dương tính
42	Iron-deficiency anemia	Thiếu máu thiếu sắt
43	Hypokalemia / hypochloremia	Hạ kali máu / hạ clo máu
44	Metabolic alkalosis	Kiểm chuyển hóa
45	Metabolic acidosis	Toan chuyển hóa
46	Hyponatremia	Hạ natri máu
47	BUN-to-creatinine ratio	Tỷ số ure máu/creatinine
48	Serum D-lactate	Nồng độ D-lactate huyết thanh
49	Creatine kinase BB isoenzyme	Isoenzyme creatine kinase BB
50	Intestinal fatty acid binding protein	Protein gắn axit béo của ruột (dấu ấn tổn thương ruột)
51	Abdominal radiography (upright/cross-table lateral)	X-quang bụng (đứng / nằm nghiêng chụp ngang)
52	"Staircasing" pattern	Hình ảnh "bậc thang" (các quai ruột giãn khí-dịch)
53	Air-fluid levels	Mức khí – dịch
54	Free air / pneumoperitoneum	Khí tự do / khí ổ bụng (dấu hiệu thủng tạng)
55	"Coffee bean" sign	Dấu hiệu "hạt cà phê" (xoắn đại tràng)
56	Computed tomography (CT)	Chụp cắt lớp vi tính
57	"Bird's beak" / "c-loop" / "whorl" sign	Dấu hiệu "mỏ chim" / "quai chữ C" / "xoáy lốc" (xoắn ruột)
58	Bowel wall enhancement	Bắt thuốc cản quang thành ruột
59	Mesenteric venous gas	Khí trong tĩnh mạch mạc treo
60	Pneumatosis intestinalis	Khí trong thành ruột
61	CT enteroclysis	Chụp CT ruột non có bơm thuốc cản quang qua sonde
62	Contrast enema	Thụt cản quang
63	Barium study / barium concretion	Chụp cản quang bằng barium / cục bã barium
64	Water-soluble contrast	Chất cản quang tan trong nước
65	Nasogastric (NG) tube decompression	Đặt sonde mũi–dạ dày giải áp
66	Foley catheter	Sonde tiểu Foley
67	Central venous pressure monitoring	Theo dõi áp lực tĩnh mạch trung tâm
68	Stenting (colonic)	Đặt stent (đại tràng)
69	Alvimopan / methylnaltrexone (μ -opioid antagonist)	Thuốc đối kháng thụ thể opioid μ ngoại biên
70	Mosapride / prucalopride (5-HT ₄ agonist)	Thuốc chủ vận thụ thể 5-HT ₄
71	Colonic pseudo-obstruction (Ogilvie's syndrome)	Giả tắc đại tràng (hội chứng Ogilvie)
72	Neostigmine (acetylcholinesterase inhibitor)	Neostigmine (thuốc ức chế men acetylcholinesterase)

STT	Thuật ngữ tiếng Anh	Thuật ngữ / Giải thích tiếng Việt
73	Atropine	Atropine (thuốc giải độc/đối kháng khi dùng neostigmine)
74	Epidural anesthesia / sympathetic blockade	Gây tê ngoài màng cứng / phong bế giao cảm
75	Sigmoidoscope / rigid proctoscope	Ống soi đại tràng sigma / ống soi trực tràng cứng
76	Laparotomy / laparoscopic correction	Mổ mở / phẫu thuật nội soi
77	Lysis of adhesions	Gỡ dính ruột
78	Resection with anastomosis	Cắt đoạn ruột và nối lại
79	Diverting ostomy	Hậu môn nhân tạo chuyển dòng
80	American Society of Anesthesiologists (ASA) class	Phân loại nguy cơ gây mê ASA
81	Postoperative ileus	Liệt ruột sau mổ
82	Early postoperative bowel obstruction	Tắc ruột sớm sau mổ (trong 6 tuần đầu)

Nguồn: Chương 341 "Acute Intestinal Obstruction" (Danny O. Jacobs) — tài liệu PDF đã tải lên.